TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 40

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Làm tròn số 184 474 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 200 000 **B.** 100 000 **C.** 180 000 **D.** 0

Câu 2. *(0,5 điểm)* Số bé nhất trong các số 9 300 735, 9 370 035, 9 300 835, 9 369 035 là:

A. 9 370 035 **B.** 9 300 735 **C.** 9 369 035 **D.** 9 300 835

Câu 3. *(0,5 điểm)* Trong số 26 242 501, chữ số 4 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. hàng chục nghìn, lớp nghìn **B.** hàng nghìn, lớp nghìn

C. hàng trăm nghìn, lớp nghìn **D.** hàng chục nghìn, lớp triệu

Câu 4. *(0,5 điểm)* Biểu thức nào có giá trị bằng (906 + 832) + 167?

A. (906 + 832) × 167 **B.** 906 + 832 − 167

C. (906 − 832) + 167 **D.** 906 + (832 + 167)

Câu 5. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 7872, hiệu của chúng là 412. Số lớn là:

A. 4142 **B.** 7460 **C.** 3730 **D.** 4554

Câu 6. *(0,5 điểm)* Một hội trường có 11 hàng ghế, mỗi hàng 24 ghế, người ta kê thêm 22 ghế nhựa. Có 237 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 49 **B.** 71 **C.** 286 **D.** 27

Câu 7. *(0,5 điểm)* Năm 1505 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XIV **B.** thế kỉ XVI **C.** thế kỉ XVII **D.** thế kỉ XV

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình thoi có cạnh 14 cm thì chu vi là:

A. 28 cm **B.** 196 cm **C.** 56 cm **D.** 18 cm

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Cho các số: 924 103, 904 123, 934 120, 904 132, 903 124.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: ……

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 5 với a = 5425, b = 463: ……

b) m − n + p với m = 36 161, n = 9657, p = 3750: ……

c) (x + 1718) × 2 với x = 400: ……

Câu 11. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 tấn 57 kg = ……. kg

b) 7 tạ = ……. yến

c) 3 m^2 94 dm^2 = ……. dm^2

d) 4 phút 35 giây = ……. giây

Câu 12. *(1 điểm)* Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 2 tấn 50 kg ……. 700 kg

b) 3 m^2 50 dm^2 ……. 350 dm^2

c) 2 thế kỉ ……. 200 năm

d) 367 755 ……. 366 755

Câu 13. *(1 điểm)* Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 16 cm, cạnh BC = 7 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: ……. cm

b) Cạnh DC dài: ……. cm

c) Cạnh AD dài: ……. cm

Câu 14. *(1 điểm)* Lan mua 2 hộp bút màu, mỗi hộp giá 24 000 đồng và 3 quyển vở, mỗi quyển giá 6000 đồng. Lan đưa cô bán hàng tờ 200 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Lan bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: ……. đồng

b) Tiền mua vở: ……. đồng

c) Tiền trả lại: ……. đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 40

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	B	A	D	A	A	B	C

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) 934 120, 924 103, 904 132, 904 123, 903 124

b) 934 120 − 903 124 = 30 996

Câu 10.

a) 5425 + 463 × 5 = 5425 + 2315 = 7740

b) 36 161 − 9657 + 3750 = 26 504 + 3750 = 30 254

c) (400 + 1718) × 2 = 2118 × 2 = 4236

Câu 11.

a) 2000 + 57 = 2057

b) 1 tạ = 10 yến: 70

c) 300 + 94 = 394

d) 4 × 60 + 35 = 275

Câu 12.

a) 2050 > 700

b) 350 = 350

c) 200 = 200

d) 367 755 > 366 755

Câu 13.

a) (16 + 7) × 2 = 46 (cm)

b) DC = AB = 16 cm

c) AD = BC = 7 cm

Câu 14.

Bút màu: 24 000 × 2 = 48 000 (đồng)

Vở: 6000 × 3 = 18 000 (đồng)

Trả lại: 200 000 − 66 000 = 134 000 (đồng)